

Số: 673 /QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của hòa giải viên lao động
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động năm 2019 về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 23 /TTr-SLĐTBXH ngày 14/03/2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Trưởng phòng Lao động Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố; Các hòa giải viên lao động tỉnh Vĩnh Phúc; Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Liên đoàn lao động tỉnh;
- Ban QL các KCN;
- Hiệp hội DN tỉnh;
- Liên minh HTX;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. (H b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Việt Văn

QUY CHẾ

Hoạt động của Hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

(Ban hành theo Quyết định số 673 /QĐ-UBND

Ngày 28 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định các nội dung liên quan đến hoạt động của Hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Quy chế này áp dụng đối với:

a) Hòa giải viên lao động được Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc bổ nhiệm và đang trong nhiệm kỳ theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan chuyên môn về Lao động thuộc UBND cấp tỉnh (Sở Lao động-TB&XH), cấp huyện (Phòng Lao động-TB&XH).

c) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải quyết tranh chấp lao động của Hòa giải viên lao động

1. Trách nhiệm của Hòa giải viên lao động

a) Hòa giải các tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 184 Bộ luật lao động theo phân công của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc UBND hoặc yêu cầu của một hoặc các bên giải quyết tranh chấp.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật lao động về thẩm quyền, trình tự, thủ tục hòa giải đối với từng loại tranh chấp lao động; các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động, khi thực hiện hòa giải tranh chấp lao động; không được lợi dụng uy tín, quyền hạn, trách nhiệm của mình làm phương hại đến lợi ích của các bên hoặc lợi ích của Nhà nước trong quá trình hòa giải.

c) Không được từ chối nhiệm vụ hòa giải, khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động; tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề; hỗ trợ phát triển quan hệ lao động mà không có lý do chính đáng.

d) Báo cáo tiến độ, tình hình giải quyết các tranh chấp được phân công và kết quả hoạt động định kỳ, đột xuất với Phòng Lao động-TB&XH; theo yêu cầu của người hoặc cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hòa giải viên lao động có quyền yêu cầu các bên tranh chấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ, trưng cầu giám định, mời người làm chứng và người có liên quan theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Lao động.

3. Được cơ quan cử Hòa giải viên lao động theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Lao động, Điều 9 Quy chế này bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để làm việc.

Điều 3. Quản lý Hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

2. Trường hợp tình hình tranh chấp lao động trên địa bàn tỉnh phức tạp, số lượng tranh chấp lớn, cần bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động-TB&XH để đáp ứng nhu cầu hòa giải tranh chấp lao động trên địa bàn, Sở Lao động-TB&XH thực hiện tham mưu theo quy định của pháp luật. Tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm, nhiệm vụ của hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động-TB&XH thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương XI Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

CHƯƠNG II

TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỔ NHIỆM, BỔ NHIỆM LẠI, MIỄN NHIỆM HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 4. Tiêu chuẩn Hòa giải viên lao động

Thực hiện theo quy định tại Điều 92 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt.
2. Có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến quan hệ lao động.
3. Không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

Điều 5. Trình tự và thủ tục bổ nhiệm Hòa giải viên lao động

Trình tự và thủ tục bổ nhiệm Hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Bổ nhiệm lại Hòa giải viên lao động

Trình tự và thủ tục bổ nhiệm lại Hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Miễn nhiệm Hòa giải viên lao động

1. Hòa giải viên lao động miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ:

- a) Có đơn xin thôi làm Hòa giải viên lao động;
- b) Không đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Quy chế này;

c) Có hành vi vi phạm pháp luật làm phương hại đến lợi ích các bên hoặc lợi ích của Nhà nước, khi thực hiện nhiệm vụ của Hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật;

d) Từ chối nhiệm vụ hòa giải từ 02 lần trở lên khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động hoặc tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề mà không có lý do chính đáng theo quy định tại quy chế quản lý Hòa giải viên lao động.

2. Trình tự thủ tục miễn nhiệm Hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

CHƯƠNG III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ CỬ HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 8. Tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 181 Bộ luật lao động, Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể như sau:

1. Đầu mối tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động: Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH cấp huyện là đầu mối tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động và có trách nhiệm phân loại, hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ các bên trong giải quyết tranh chấp lao động.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động (Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động) có trách nhiệm phân loại, chuyển yêu cầu đến Hòa giải viên lao động đối với trường hợp bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải của Hòa giải viên lao động.

3. Trường hợp Hòa giải viên lao động trực tiếp tiếp nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động từ đối tượng tranh chấp, thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, Hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động-TB&XH chuyển cho Sở Lao động-TB&XH; Hòa giải viên lao động thuộc Phòng Lao động-TB&XH chuyển cho Phòng Lao động-TB&XH để phân loại xử lý.

Điều 9. Trình tự, thủ tục cử Hòa giải viên lao động

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

1. Trường hợp Sở Lao động-TB&XH tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động theo quy định tại Điều 8 Quy chế này:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Lao động - TB&XH phân loại và ban hành văn bản cử Hòa giải viên thuộc Sở (nếu có) thực hiện hòa giải.

b) Trường hợp chưa có Hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động - TB&XH, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Lao động-TB&XH ban hành văn bản chuyển yêu cầu đến Phòng Lao động-TB&XH cấp huyện nơi phát sinh tranh chấp, để Phòng Lao động - TB&XH cử Hòa giải viên thực hiện hòa giải.

2. Phòng Lao động-TB&XH cấp huyện tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động trên địa bàn, phân loại và:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Phòng Lao động-TB&XH phân loại và ban hành văn bản cử Hòa giải viên lao động do Phòng quản lý thực hiện nhiệm vụ hòa giải đối với yêu cầu hòa giải tranh chấp lao động trên địa bàn huyện, thành phố trực tiếp tiếp nhận.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động do Sở Lao động-TB&XH chuyển, Phòng Lao động-TB&XH phân loại và ban hành văn bản cử Hòa giải viên lao động do Phòng quản lý thực hiện nhiệm vụ hòa giải.

3. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, Sở Lao động - TB&XH hoặc Phòng Lao động - TB&XH có thể cử một hoặc một số Hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết.

CHƯƠNG IV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 10. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân của Hòa giải viên lao động

Thực hiện theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Lao động.

1. Tranh chấp lao động cá nhân, phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của Hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:

a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

e) Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Sở Lao động - TB&XH hoặc Phòng Lao động - TB&XH, Hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước sau:

a) Xác định thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp (còn thời hiệu hay đã hết thời hiệu).

b) Tìm hiểu vụ việc các bên tranh chấp:

- Xác định rõ tính chất và mức độ phức tạp của vụ việc, tìm hiểu và làm rõ nội dung tranh chấp, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp.

- Thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

- Hòa giải viên lao động yêu cầu các bên có liên quan cung cấp các tài liệu, văn bản, chứng cứ có liên quan đến tranh chấp; tham khảo thêm ý kiến của đại diện tập thể lao động tại cơ sở và lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người lao động (tổ, đội, phân xưởng, phòng ban).

c) Tổ chức họp hòa giải:

- Tại phiên họp hòa giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên họp hòa giải. Các bên phát biểu và nêu ý kiến, quan điểm của mình về vụ việc xảy ra.

- Căn cứ các quy định của pháp luật lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và các quy chế nội bộ khác của doanh nghiệp, Hòa giải viên lao động phân tích những vấn đề đúng/sai trong hành vi của hai bên để gợi ý cho các bên tiến hành thương lượng, thỏa thuận.

- Trường hợp các bên thỏa thuận được, Hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và Hòa giải viên lao động.

- Trường hợp các bên không thỏa thuận được, Hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét. Trường hợp các bên chấp nhận phương án hòa giải, thì Hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và Hòa giải viên lao động.

- Trường hợp phương án hòa giải không được chấp nhận hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, thì Hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải không thành. Biên bản hòa giải không thành phải có chữ ký của bên tranh chấp có mặt và Hòa giải viên lao động.

4. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản.

Điều 11. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về quyền

Thực hiện theo quy định tại Điều 192, Điều 194 Bộ luật Lao động.

1. Tranh chấp lao động tập thể về quyền, phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của Hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Sở Lao động - TB&XH hoặc Phòng Lao động - TB&XH, Hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại khoản 3, Điều 10 của Quy chế này.

4. Đối với tranh chấp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Lao động mà xác định có hành vi vi phạm pháp luật, thì Hòa giải viên lao động lập biên bản và chuyển hồ sơ, tài liệu đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành, phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản.

6. Trong trường hợp hòa giải không thành hoặc hết thời hạn hòa giải theo quy định của pháp luật, mà Hòa giải viên lao động không tiến hành hòa giải, thì các bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết theo quy định.

Điều 12. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về lợi ích

Thực hiện theo quy định tại Điều 196 Bộ luật Lao động.

1. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích, phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của Hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc tiến hành thủ tục đình công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Sở Lao động - TB&XH hoặc Phòng Lao động - TB&XH, Hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 10 của Quy chế này.

4. Trường hợp hòa giải thành, biên bản hòa giải thành, phải bao gồm đầy đủ nội dung các bên đã đạt được thỏa thuận, có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động. Biên bản hòa giải thành có giá trị pháp lý như thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành, phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ, ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 13. Chế độ, điều kiện hoạt động của Hòa giải viên lao động

Hòa giải viên lao động được hưởng các chế độ theo quy định tại Điều 96 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP:

1. Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của Hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử, được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ;
2. Được cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi đang công tác tạo điều kiện bố trí thời gian thích hợp để tham gia thực hiện nhiệm vụ của Hòa giải viên lao động theo quy định;
3. Được áp dụng chế độ công tác phí quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ của Hòa giải viên lao động theo quy định;
4. Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền tổ chức;
5. Được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua - Khen thưởng về thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định;
6. Được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Đảm bảo chế độ, điều kiện hoạt động của Hòa giải viên lao động

1. Cơ quan cử Hòa giải viên lao động quy định tại Điều 9 của Quy chế này có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để Hòa giải viên lao động làm việc.
2. Kinh phí chi trả các chế độ, điều kiện hoạt động của Hòa giải viên lao động do ngân sách Nhà nước bảo đảm. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - TB&XH có trách nhiệm:

a) Hằng năm, rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của các Phòng Lao động - TB&XH và kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của Sở Lao động - TB&XH để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Thông báo công khai việc tuyển chọn Hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua phương tiện thông tin đại chúng; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn Hòa giải viên lao động của các ứng viên; thẩm định các hồ sơ dự tuyển, lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng Hòa giải viên lao động theo quy định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của Hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng. Đánh giá tình hình tranh chấp lao động trên địa bàn, đề tham mưu bổ nhiệm Hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động - TB&XH (nếu cần).

c) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Lao động - TB&XH các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Quý I hằng năm, rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm Hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Lao động - TB&XH trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

b) Phối hợp thông báo công khai việc tuyển chọn Hòa giải viên lao động trên địa bàn các huyện, thành phố; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn Hòa giải viên lao động của các ứng viên; rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - TB&XH thẩm định; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của Hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Quản lý Hòa giải viên theo phân cấp quản lý và thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về Hòa giải viên lao động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hòa giải viên lao động có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật lao động về thẩm quyền, trình tự, thủ tục hòa giải đối với từng loại tranh chấp lao động; các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động khi thực hiện hòa giải tranh chấp lao động.

b) Báo cáo tiến độ, tình hình giải quyết các tranh chấp được phân công và kết quả hoạt động định kỳ, đột xuất với Phòng Lao động-TB&XH; theo yêu cầu của người hoặc cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của các bên tranh chấp: Cung cấp tài liệu, chứng cứ, trưng cầu giám định, mời người làm chứng có liên quan theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Lao động.

Trường hợp các Điều, Khoản, Văn bản viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, thì sẽ áp dụng những nội dung đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đó. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Lao động - TB&XH, để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./. 